

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương
phường Ba Đồn năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG BA ĐỒN
KHÓA XXV - KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 14/8/2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị về dự toán thu ngân sách trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Quảng Trị sau sắp xếp đơn vị hành chính;

Theo đề nghị của UBND phường Ba Đồn tại Tờ trình số: 977/TTr-UBND ngày 15/8/2025 về việc đề nghị thông qua phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương phường Ba Đồn năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND phường và ý kiến thảo luận của các đại biểu HĐND phường tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương phường Ba Đồn năm 2025 như sau:

Tổng chi ngân sách phân bổ: 58.244 triệu đồng. Trong đó:

1. Chi xây dựng cơ bản: 14.547 triệu đồng;

- Nguồn ĐTXD đã phân bổ: 12.661 triệu đồng;

- Nguồn ĐTXD chưa phân bổ: 1.886 triệu đồng.

2. Chi thường xuyên: 41.244 triệu đồng;

- Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo: 1.920 triệu đồng;

- Sự nghiệp Y tế: 3.811 triệu đồng;

- Sự nghiệp Đảm bảo xã hội: 7.516 triệu đồng;

- Sự nghiệp An ninh - Quốc phòng: 2.078 triệu đồng;

- Sự nghiệp Văn hoá thông tin, thể dục thể thao: 105 triệu đồng;

- Sự nghiệp Bảo vệ môi trường: 261 triệu đồng;

- Sự nghiệp Kinh tế: 1.206 triệu đồng;
- Chi QLNN, Đảng, Đoàn thể: 23.441 triệu đồng;
- Chi khác: 886 triệu đồng.

3. Dự phòng ngân sách: 2.473 triệu đồng.

(Có các Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Đại biểu Hội đồng nhân dân phường phối hợp Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường trong phạm vi, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát chặt chẽ việc triển khai thực hiện Nghị Quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Ba Đồn khóa XXV, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 20 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày được thông qua. / *phụ*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy phường;
- Ủy ban nhân dân phường;
- Các phòng, ban, ngành đoàn thể phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Lưu: VT. *VT*

CHỦ TỊCH



Trần Viết

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHÒNG BA ĐÒN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: **38** /NQ-HĐND ngày **20** tháng **8** năm 2025 của HĐND phường Ba Đồn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT		Nội dung	Tổng dự toán 2025	Trong đó										Dự toán phân bổ ngành cho các thực hiện	Ghi chú
				Dự toán điều chỉnh từ các xã trước sắp xếp	Gồm		Dự toán tình giao tăng	Gồm							
					Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm (dùng để quyết toán, không giao dự toán cho các đơn vị)	Số chưa thực hiện		Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm (dùng để quyết toán, không giao dự toán cho các đơn vị)	Số bổ sung dự toán	Trong đó		Số chưa phân bổ			
										Số đã phân bổ trong 6 tháng đầu năm	Số chưa phân bổ				
A	B		1=2+5	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7=8+9	8	9	10=4+9	11		
	TỔNG CỘNG (A+B+C)		347.423	73.647	44.117	32.689	273.775	119.599	154.177	128.622	25.555	58.244			
A	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN (từ Nguồn thu tiền sử dụng đất)		38.570	38.570	24.023	14.547						14.547			
B	CHI THUỒI XUYỀN		305.668	35.077	20.094	18.142	270.590	118.922	151.668	128.586	23.082	41.224			
I	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo		122.026	164	124	40	121.862	18.806	103.056	101.176	1.880	1.920			
1	Dự toán chi các trường học, đơn vị		84.750				84.750		84.750	84.750		0			
	Mầm non Ba Đồn		8.004				8.004		8.004	8.004		0			
	Mầm non Quảng Long		5.181				5.181		5.181	5.181		0			
	Mầm non Quảng Phong		6.160				6.160		6.160	6.160		0			
	Mầm non Quảng Hải		4.003				4.003		4.003	4.003		0			
	TH số 1 Ba Đồn		8.668				8.668		8.668	8.668		0			
	TH số 2 Ba Đồn		7.835				7.835		7.835	7.835		0			
	TH Quảng Long		7.206				7.206		7.206	7.206		0			
	TH Quảng Phong		6.437				6.437		6.437	6.437		0			
	THCS Ba Đồn		5.892				5.892		5.892	5.892		0			
	THCS NH Ninh		6.190				6.190		6.190	6.190		0			
	THCS Quảng Long		5.524				5.524		5.524	5.524		0			
	THCS Quang Phong		5.991				5.991		5.991	5.991		0			
	TH và THCS Quảng Hải		6.878				6.878		6.878	6.878		0			
	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị		781				781		781	781	0	0			
2	Chi thực hiện các chính sách ASXH		599				599		599	599		0			

ph

TT	Nội dung	Tổng dự toán 2025	Dự toán điều chỉnh từ các xã trước sắp xếp	Gồm		Dự toán tình giao tăng	Gồm				Dự toán phân bổ cho các ngành thực hiện	Ghi chú	
				Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm (dùng để quyết toán, không giao dự toán cho các đơn vị)	Số chưa thực hiện		Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm (dùng để quyết toán, không giao dự toán cho các đơn vị)	Số bổ sung dự toán	Trong đó				
									Số đã phân bổ trong 6 tháng đầu năm	Số chưa phân bổ			
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3 đến 5 tuổi (theo ND 06/2018/ND-CP)	17				17		17			0		
	Kinh phí học sinh Khuyết tật	59				59		59	59		0		
	Kinh phí thực hiện theo chính sách hỗ trợ HS theo ND 81/ND-CP	523				523		523	523		0		
3	Kinh phí sự nghiệp giáo dục - đào tạo khác	36.677	164	124	40	36.513	18.806	17.707	15.827	1.880	1.920		
II	Sự nghiệp Y tế	37.079	263		5	36.816	32.969	3.847	294	3.553	3.811		
III	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	34.497	1.047		3.160	33.450	26.589	6.861	392	6.469	7.516		
IV	Chi cho các hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng an ninh	5.398	3.435		1.675	1.760	0	1.963	1.645	318	2.078		
V	Chi văn hoá thông tin, thể dục thể thao, phát thanh- truyền hình	6.242	1.245		1.163	82	756	4.241	4.218	23	105		
	Trong đó: Trung Tâm Văn hóa - Thể thao và truyền thông	3.218						3.218	3.218				
VI	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	5.404	45		45	0	876	4.483	4.222	261	261		
	Trong đó: Ban Quản lý các Công trình công cộng	4.214						4.214	4.214				
VII	Chi sự nghiệp kinh tế	19.138	522		478	44	813	17.802	16.640	1.162	1.206		
	Trong đó: Đội Quy tắc và trật tự Đô thị	1.748						1.748	1.748				
VIII	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	66.927	28.355		13.444	14.912	38.572	30.043	8.529	8.529	23.441		
IX	Chi khác ngân sách	8.957	0				8.957	8.071	886	886	886		
C	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	3.185	0				3.185	677	2.509	36	2.473	2.473	

Đã ký

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH PHƯỜNG BA ĐỒN NĂM 2025(Kèm theo Nghị quyết số: **38** /NQ-HĐND ngày **20** tháng **8** năm 2025 của HĐND phường Ba Đồn)

TT	Nội dung	Dự toán chi năm 2025	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	43.697	
A	CHI THƯỜNG XUYÊN	41.224	
I	Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo	1.920	
1	Sự nghiệp Giáo dục	678	
1.1	Kinh phí chi chung ngành, phục vụ thay sách theo chương trình mới và bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ	551	
1.2	Kinh phí mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất trường học	128	
2	Sự nghiệp Đào tạo	1.242	
1.1	Kinh phí học tập kinh nghiệm, đào tạo các ngành và tập huấn nghiệp vụ các ngành	148	
1.2	Kinh phí lễ hội truyền thống; Đại hội Đảng; Đại hội thể dục thể thao và các nhiệm vụ khác	283	
1.3	Tiết kiệm chi các tháng còn lại theo NQ số 173/NQ-CP	811	
II	Sự nghiệp Y tế	3.811	
1	Kinh phí mua thẻ BHYT các đối tượng	2.949	
2	Kinh phí bảo hiểm xã hội tự nguyện	575	
3	Phụ cấp y tế thôn bản	253	
4	Kinh phí chi chung sự nghiệp Y tế	34	
III	Sự nghiệp Đảm bảo xã hội	7.516	
1	Kinh phí thực hiện chính sách trợ giúp cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP, ngày 15/03/2021	5.867	
2	Kinh phí trợ cấp hàng tháng đối với Đảng viên được tặng huy hiệu Đảng từ 50 tuổi đảng trở lên	96	
3	Kinh phí thăm hỏi người có công, thân nhân người có công, hộ nghèo theo Nghị quyết 30/2022/NQ-HĐND, hỗ trợ hộ gia đình chính sách	427	
4	Thăm các đối tượng chính sách xã hội, người có công trong dịp lễ tết, ngày TBLS, tết thiếu nhi...; viếng các nghĩa trang và đóng góp BQL nghĩa trang; hỗ trợ tiền bảo vệ NTLS; băng rôn khẩu hiệu trang trí các ngày lễ tại nhà bia tưởng niệm;	210	
5	Kinh phí hỗ trợ nhà ở đối với người có công với cách mạng và thân nhân liệt sỹ	240	
6	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo	90	
7	Kinh phí phụ cấp cho hưu trí xã, phường	325	
8	Kinh phí thăm hỏi của các đơn vị (UBND phường 40tr, HĐND 40tr, Đảng ủy 40tr, UBMT phường 30tr)	150	
9	Kinh phí chi chung sự nghiệp	110	



TT	Nội dung	Dự toán chi năm 2025	Ghi chú
IV	Chi cho các hoạt động thuộc lĩnh vực quốc phòng an ninh	2.078	
1	Giữ vững QPAN và trật tự xã hội nông thôn (NTM)	37	
2	Kinh phí phụ cấp Dân quân tự vệ	276	
3	Kinh phí phụ cấp các tổ An ninh trật tự	852	
4	Ban chỉ huy Quân sự	354	
	<i>Kinh phí lương, phụ cấp cho cán bộ, công chức Quân sự</i>	339	
	<i>Kinh phí chi công việc (2 người)</i>	15	
5	Kinh phí lương, phụ cấp cho cán bộ bán chuyên trách Quân sự (4 người)	168	
6	Kinh phí phục vụ cho công tác chỉ đạo, tổ chức kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 và kỳ thi THPT quốc gia năm 2025	6	
7	Kinh phí chi chung phục vụ cho các hoạt động thuộc QPAN	385	
	<i>Ban chỉ huy Quân sự</i>	197	
	<i>Công an</i>	188	
V	Chi văn hoá thông tin, thể dục thể thao, phát thanh- truyền hình	105	
1	Kinh phí chi chung sự nghiệp	100	
2	Kinh phí hỗ trợ Câu lạc bộ Ca Trù	5	
VI	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	261	
1	Kinh phí thống kê đất đai	46	
2	Kinh phí chi chung SN TNMT và xử lý rác thải thị xã	216	
VII	Chi sự nghiệp kinh tế	1.206	
1	Kinh phí thực hiện chính sách miễn thu thuế lợi phí	406	
2	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP	489	
3	Kinh phí thực hiện Phương án phát triển sản xuất nông nghiệp	130	
4	Kinh phí chi chung sự nghiệp kinh tế	181	
VIII	Chi QLNN, đảng, đoàn thể	23.441	
1	Hội đồng nhân dân	1.347	
	Kinh phí quỹ lương, đóng góp	448	
	Kinh phí chi công việc (5 người)	38	
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	71	
	Kinh phí phụ cấp đại biểu HĐND (96 đại biểu*0,3)	404	
	Kinh phí xăng xe phục vụ công tác	25	
	Kinh phí hoạt động đặc thù ngành	31	
	Kinh phí chi hoạt động theo Nghị quyết số 41/2022/NQ- HĐND của HĐND tỉnh	316	
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đại biểu HĐND ngoài biên chế	14	
2	Văn phòng HĐND và UBND	4.321	

phv

TT	Nội dung	Dự toán chi năm 2025	Ghi chú
	Kinh phí quỹ lương, đóng góp	1.277	
	Kinh phí chi công việc (14 người + 3 HĐ 161)	129	
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	187	
	Kinh phí phụ cấp khối trưởng, khối phó các TDP	1.570	
	Kinh phí phụ cấp Bán chuyên trách (10 người)	266	
	Kinh phí phụ cấp Bán chuyên trách các hội	253	
	Kinh phí nhiên liệu xăng dầu phục vụ công tác; sửa chữa và hoạt động xe ô tô	118	
	Kinh phí chi lương hợp đồng 1 lái xe + 1 bảo vệ (5trđ/người/tháng)	60	
	Kinh phí hoạt động đặc thù ngành	45	
	Kinh phí giao ban	20	
	Kinh phí phục vụ công tác tiếp dân	42	
	Kinh phí bảo vệ bí mật nhà nước	9	
	Kinh phí sửa chữa thường xuyên	93	
	Kinh phí phục vụ công tác của trụ sở HĐND và UBND	200	
	Kinh phí bảo trì hệ thống Hội nghị trực tuyến	16	
	Kinh phí tuyên truyền về tài liệu chính quyền và báo chí + đăng tải các chuyên mục; rà soát thủ tục hành chính	14	
	Kinh phí thực hiện công tác tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	3	
	Kinh phí hội đồng phổ biến giáo dục pháp luật	6	
	Kinh phí nghiệp vụ hoà giải viên cơ sở	5	
	Kinh phí kiểm tra rà soát văn bản quy phạm pháp luật	2	
	Kinh phí thực hiện công tác Hộ tịch - Chứng thực	3	
	Kinh phí phục vụ Công tác Xử lý vi phạm hành chính	3	
3	Trung tâm phục vụ hành chính công	765	
	Kinh phí quỹ lương, đóng góp	521	
	Kinh phí chi công việc (7 người)	53	
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	85	
	Kinh phí hoạt động của Trung tâm	106	
4	Phòng Kinh tế - Hạ tầng và Đô thị	1.441	
	Kinh phí quỹ lương, đóng góp	971	
	Kinh phí chi công việc (13 người)	98	
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/NĐ-CP	158	
	Kinh phí phụ cấp Bán chuyên trách (3 người)	80	
	Kinh phí phục vụ các hoạt động chuyên môn	118	
	Kinh phí nghiệp vụ xây dựng dự toán và quyết toán	16	

TT	Nội dung	Dự toán chi năm 2025	Ghi chú
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.235	
	Kinh phí quỹ lương, đóng góp	777	
	Kinh phí chi công việc (10 người)	76	
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	126	
	Kinh phí phụ cấp Bán chuyên trách (2 người)	53	
	Kinh phí phục vụ các hoạt động chuyên môn	50	
	Kinh phí quản lý công tác chính sách xã hội	15	
	Kinh phí trả cho Bưu điện dịch vụ trợ cấp lương hàng tháng	27	
	Kinh phí hỗ trợ hoạt động thăm định xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	6	
	Kinh phí hoạt động của các Ban chỉ đạo	23	
	Kinh phí hoạt động về công tác tôn giáo + thăm nô en	4	
	Kinh phí chỉnh lý hồ sơ lưu trữ	4	
	Kinh phí hoạt động công tác thi đua khen thưởng	43	
	Kinh phí đối thoại CT UBND với Thanh niên, phụ nữ	9	
	Kinh phí phục vụ công tác tháo dỡ vi phạm HĐQC, QC rao vặt	4	
	Kinh phí hỗ trợ làng văn hóa, đơn vị văn hóa.	10	
	Kinh phí phục vụ Đoàn liên ngành văn hoá	8	
6	Đảng ủy	4.286	
	Kinh phí quỹ lương, đóng góp	2.344	
	Kinh phí chi công việc (22 người + 2 HĐ 161)	181	
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP	305	
	Kinh phí phụ cấp cấp ủy (57 đại biểu*0,3)	240	
	Kinh phí phụ cấp Bán chuyên trách (khối Đảng)	769	
	Kinh phí nhiên liệu xăng dầu phục vụ công tác và hoạt động xe ô tô	58	
	Kinh phí thực hiện chi thị 05 - Bộ chính trị	5	
	Kinh phí giao ban các ban	10	
	Kinh phí hoạt động các Ban chỉ đạo	26	
	Kinh phí hoạt động BCĐ 68	4	
	Kinh phí tuyên truyền về tài liệu cấp ủy, bản tin và báo chí	25	
	Kinh phí phục vụ công tác của trụ sở Đảng ủy	100	
	Kinh phí hoạt động của Tổ nội chính Đảng	11	
	Kinh phí khám chữa bệnh CSSK cán bộ	40	
	Kinh phí hoạt động đặc thù ngành	168	
7	UBMT TQVN phường và các hội, đoàn thể	3.027	

phuy

TT	Nội dung	Dự toán chi năm 2025	Ghi chú
	Kinh phí quỹ lương, đóng góp	1.306	
	Kinh phí chi công việc (19 người)	144	
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP	207	
	Kinh phí phụ cấp Ủy viên UBMT TQVN	4	
	Kinh phí phụ cấp Bán chuyên trách xã (khối mặt trận)	983	
	Kinh phí xe ô tô phục vụ công tác	27	
	Kinh phí hoạt động đặc thù ngành	54	
	Kinh phí ngày đại đoàn kết khu dân cư	9	
	Kinh phí tiếp xúc cử tri	6	
	Kinh phí thực hiện chương trình phản biện theo TT 33/TT-BTC ngày 28/12/2017	12	
	Kinh phí Ban chỉ đạo của UB đoàn kết công giáo	2	
	Kinh phí hoạt động của Ban Tư vấn trực thuộc UBMT	3	
	Kinh phí phục vụ công tác của trụ sở UBMT	50	
	Kinh phí thăm hỏi, gặp mặt các linh mục	26	
	Kinh phí thực hiện các cuộc vận động của UBMTTQ và phong trào	40	
	Kinh phí Ban công tác Mặt trận KDC (5tr/KDC)	118	
	Kinh phí phục vụ hoạt động tuyên truyền, vận động	37	
8	Kinh phí hỗ trợ hoạt động các tổ chức Chính trị xã hội	38	
9	Chi các hoạt động phục vụ QLNN, Đảng, Đoàn thể	443	
10	Kinh phí thực hiện Đề án 06 và chuyển đổi số (Nguồn BSCMT của tỉnh)	200	
11	Kinh phí khen thưởng NTM thôn Vân Bắc, vườn mẫu NTM	150	
12	Kinh phí phần mềm theo dõi dự toán, phần mềm quản lý tài sản công...	28	
13	Kinh phí người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, TDP	466	
14	Kinh phí thực hiện chi trả chế độ, chính sách theo ND 178/2025	3.562	
15	Tiết kiệm chi các tháng còn lại theo NQ số 173/NQ-CP	489	
16	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.584	
17	Kinh phí Đại hội Đảng bộ	59	
IX	Chi khác ngân sách	886	
1	Kinh phí Thi đua khen thưởng	144	
2	Chi khác, các nhiệm vụ đột xuất	686	
3	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Nguồn BSCMT của tỉnh) (chỉ chung các hoạt động đảm bảo ATGT trên địa bàn)	56	
B	Dự phòng ngân sách	2.473	

phm

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHƯỜNG BA ĐÒN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: **38** /NQ-HĐND ngày **20** tháng **8** năm 2025 của HĐND phường Ba Đồn)

ĐVT: đồng

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã nguồn	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	Dự toán trong năm	Dự toán đã sử dụng	Dự toán còn lại phân bổ sử dụng tiếp	Ghi chú
	TỔNG CỘNG						38.570.062.500	24.022.726.296	14.547.336.204	
A	NGUỒN ĐTXD ĐÃ PHÂN BỐ						36.683.599.152	24.022.726.296	12.660.872.856	
I	PHƯỜNG BA ĐÒN						15.943.076.152	7.005.051.296	8.938.024.856	
1	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư cầu Bánh Tét, Thị trấn Ba Đồn. Gói số 3: Hệ thống thoát nước	7311774	44	800	311		387.555.000	341.398.000	46.157.000	
2	Khắc phục khẩn cấp tuyến đường giao thông khu phố 3, phường Ba Đồn	7816993	44	800	292		4.644.741.332	401.443.654	4.243.297.678	
3	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Ba Đồn	7825082	44	800	071		234.123.886	220.957.000	13.166.886	
4	Xây dựng tuyến điện chiếu sáng trước cửa Đình Làng Ba Đồn.	7835617	44	800	312		178.464.780	174.714.000	3.750.780	
5	Đường phía Bắc Trường Lương Thế Vinh, phường Ba Đồn	7933558	44	800	292		33.335.000		33.335.000	
6	Xử lý khẩn cấp hệ thống thoát nước, xây dựng vỉa hè từ NHCS đến nhà văn hóa KP4	7937508	44	800	292		174.349.000		174.349.000	
7	Sửa chữa, cải tạo cống, hàng rào phía đông trường THCS Ba Đồn	8002802	44	800	073		525.000		525.000	
8	Chỉnh trang đô thị, xây dựng tuyến đường bê tông khu phố 4 phường Ba Đồn	8018271	44	800	292		6.576.831.000	3.139.188.142	3.437.642.858	



STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã nguồn n	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	Dự toán trong năm	Dự toán đã sử dụng	Dự toán còn lại phân bổ sử dụng tiếp	Ghi chú
9	Sửa chữa, cải tạo nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, đây phòng học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ba Đồn	8040366	43 44	800	073		500.000.000 479.216.000	500.000.000 479.131.000	- 85.000	
10	Bê tông hóa tuyến đường giao thông trên địa bàn phường năm 2023 theo cơ chế	8067211	44	800	292		22.165.154	14.428.500	7.736.654	
11	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Công an phường Ba Đồn	8104494	44	800	041		391.770.000	391.353.000	417.000	
12	Chỉnh trang đô thị, xây dựng tuyến đường Nguyễn Đức Tuấn, phường Ba Đồn	8148195	43	800	292		400.000.000		400.000.000	
13	Chỉnh trang đô thị, xây dựng tuyến đường Nguyễn Đức Tuấn, phường Ba Đồn	8148195	44	800	292		800.000.000	379.527.000	420.473.000	
14	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống Camera an ninh phường Ba Đồn	8148203	44	800	041		250.000.000	164.187.000	85.813.000	
15	Xây dựng tuyến điện năng lượng mặt trời tại đường Nguyễn Đức Tuấn	8148204	44	800	312		470.000.000	450.434.000	19.566.000	
16	Xây dựng tuyến điện năng lượng mặt trời tại đường vườn hoa khu phố 6	8148205	44	800	312		400.000.000	348.290.000	51.710.000	
II	XÃ QUẢNG HẢI						3.796.087.000	3.399.874.000	396.213.000	
17	KCH các tuyến đường giao thông từ nhà văn hóa thôn Vân Trung đi nghĩa địa Vân Lôi xã Quảng Hải	7959770	43	800	292		3.400.000.000	3.155.599.000	244.401.000	
18	Xây dựng điểm vui chơi giải trí thôn Vân Nam xã Quảng Hải phục vụ nhân dân luyện tập thể dục, thể thao.	8066187	43	800	161	10492	248.000.000	244.275.000	3.725.000	

Quảng

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã nguồn	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	Dự toán trong năm	Dự toán đã sử dụng	Dự toán còn lại phân bổ sử dụng tiếp	Ghi chú
19	Kiến cổ hóa các tuyến đường giao thông thôn Tân Thượng, xã Quảng Hải	8039209	44	800	292	20492	148.087.000		148.087.000	
III	PHƯỜNG QUẢNG LONG						14.821.171.000	12.095.456.000	2.725.715.000	
20	Hạ tầng đường giao thông nội vùng TDP Tiên Phong	7895678	44	800	292		20.000.000		20.000.000	
21	HTKT khu quy hoạch chi tiết khu dân cư phía Tây Bắc phường Quảng Long (Sắt phía Nam cây xăng Minh Khiêm), TX Ba Đồn. HM : Hoàn thiện vỉa hè, cấp nước, TN mặt	7896507	44	800	292		2.200.000.000	2.055.337.000	144.663.000	
22	Các tuyến đường TDP Chính Trục phường Quảng Long, thị xã Ba Đồn (Gói 02)	7904852	44	800	292		48.379.000	47.679.000	700.000	
23	Hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn phường Quảng Long	7911767	44	800	292		70.000.000	70.000.000	-	
24	Hạ tầng kỹ thuật giao thông kết hợp kẻ từ TDP Trường Sơn đi TDP Tiên Phong, TDP Chính Trục phường Quảng Long	7957308	44	800	292		170.955.000	169.775.000	1.180.000	
25	Rãnh thoát nước dọc đường xóm 1 TDP Chính Trục	7977486	44	800	283		31.276.000	30.670.000	606.000	
26	Hệ thống kênh thoát lũ xóm 4 TDP Chính Trục phường Quảng Long	7987077	44	800	283		102.500.000	102.041.000	459.000	
27	Xây dựng khối phòng học chức năng, nhà bảo vệ và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Quảng Long, điểm trường Tiên Phong	8078042	43	800	071		500.000.000	500.000.000	-	
			44				681.853.000	681.490.000	363.000	

phư

STT	Tên công trình	Mã dự án	Mã nguồn	Mã chương	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT	Dự toán trong năm	Dự toán đã sử dụng	Dự toán còn lại phân bổ sử dụng tiếp	Ghi chú
28	Cải tạo 1 số hạng mục tại Ủy ban nhân dân phường và lát vỉa hè đoạn trước Trường Tiểu học phường Quảng Long	8106046	44	800	341		394.208.000	394.155.000	53.000	
29	Sửa chữa dây nhà hai tầng 8 phòng học Trường Tiểu học Quảng Long khu vực trung tâm	8135996	43	800	072		920.000.000	920.000.000	-	
			44				182.000.000	181.957.000	43.000	
30	Đầu tư, nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ phường Ba Dồn đầu nối với đường 36m đi trung tâm huyện lỵ Quảng Trạch (giai đoạn 2)	8148191	43	800	292		9.500.000.000	6.942.352.000	2.557.648.000	
IV	PHƯỜNG QUẢNG PHONG						2.123.265.000	1.522.345.000	600.920.000	
31	Nhà văn hóa tổ dân phố Cầu, phường Quảng Phong	7765831	43	800	161		123.265.000	122.345.000	920.000	
32	Kiến cổ hóa kênh cấp II Tiên Lãng trên địa bàn phường Quảng Phong	8139618	43	800	283		2.000.000.000	1.400.000.000	600.000.000	
B	NGUỒN ĐTXD CHƯA PHÂN BỐ						1.886.463.348		1.886.463.348	
I	PHƯỜNG QUẢNG PHONG						66.813.000		66.813.000	
II	BA ĐỒN						1.605.913.799		1.605.913.799	
III	QUẢNG LONG						199.962.549		199.962.549	
IV	QUẢNG HẢI						13.774.000		13.774.000	

ph